

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:.....



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Điện tử; Chuyên ngành: Kỹ thuật máy tính

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: Hoàng Văn Xiêm

2. Ngày tháng năm sinh: 20/11/1986; Nam ☒; Nữ ☐; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán: xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố: Xã Đồng Phúc, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): Nhà N06-B2, Khu đô thị Mới Dịch Vọng, Tổ 37, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): Phòng 205, Nhà G2, Văn phòng Khoa Điện tử Viễn thông, Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại nhà riêng: ; Điện thoại di động: 0378608113;

E-mail: xiemhoang@vnu.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng, năm 09,2011 đến tháng, năm 11,2015: Nghiên cứu sinh tại Đại học Lisbon

Chức vụ: Hiện nay: Phó chủ nhiệm bộ môn; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó chủ nhiệm bộ môn

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ cơ quan: Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu giấy, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 02437547461

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

8. Đã nghỉ hưu từ tháng ... năm ...

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): Không

có

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH [3] ngày 08 tháng 07 năm 2009, số văn bằng: 283567, ngành: Điện tử Viễn thông, chuyên ngành: Điện tử Viễn thông; Nơi cấp bằng ĐH [3] (trường, nước): Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Việt Nam
- Được cấp bằng ThS [4] ngày 25 tháng 08 năm 2011, số văn bằng: 17218, ngành: Kỹ thuật Điện và Máy tính, chuyên ngành: Kỹ thuật máy tính; Nơi cấp bằng ThS [4] (trường, nước): Đại học Sungkyunkwan, Hàn Quốc
- Được cấp bằng TS [5] ngày 09 tháng 12 năm 2015, số văn bằng: 2290/ISTCD/15, ngành: Kỹ thuật Điện và Máy tính, chuyên ngành: kỹ thuật máy tính; Nơi cấp bằng TS [5] (trường, nước): Đại học Lisbon, Bồ Đào Nha

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng ... năm ..., ngành: ...

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Điện-Điện tử-Tự động hóa

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Ngày nay mã hóa và xử lý tín hiệu ảnh/video đóng vai trò quan trọng trong mọi mặt của cuộc sống, từ các ứng dụng như truyền hình quảng bá, truyền hình hội nghị tới các hệ thống giám sát từ xa sử dụng mạng cảm biến hình ảnh. Các chuẩn mã hóa video phổ biến, đã và đang được khai thác trên hàng trăm triệu các thiết bị điện tử như H.264/AVC, H.265/HEVC,...có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, với sự ra đời của nhiều ứng dụng hình ảnh/video và các thiết bị khai thác ứng dụng đó, hiệu năng mã hóa, độ phức tạp mã hóa và yêu cầu về các mô hình mã hóa mới trở nên bức thiết hơn bao giờ hết. Trên cơ sở đó, ứng viên và nhóm nghiên cứu tại trường Đại học Công nghệ, ĐHQGHN đã triển khai nhiều nghiên cứu trên cơ sở 3 hướng chủ yếu sau:

1. Mã hóa video phân tán (distributed video coding – DVC)
2. Mã hóa video dự đoán (chuẩn H.264/AVC, H.265/HEVC, và H.266/VVC)
3. Xử lý ảnh, video chuyên biệt (ảnh light field, video giám sát, FRUC).

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 0 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng) 4 HVCH/CK2/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/CK2/BSNT (ứng viên chức danh GS không cần kê khai nội dung này);
- Đã hoàn thành 1 đề tài NCKH cấp Nhà nước; 1 đề tài NCKH cấp Cơ sở;
- Đã công bố (số lượng) 54 bài báo khoa học, trong đó 18 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng) 1 bằng sáng chế, giải pháp hữu ích;
- Số lượng sách đã xuất bản 1, trong đó 1 thuộc nhà xuất bản có uy tín;
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 0

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

TT	Tên khen thưởng	Cấp khen thưởng	Năm khen thưởng
1	Giải thưởng Khoa học Công nghệ Thanh niên Quả Cầu Vàng năm 2019	Trung ương	2019
2	Bài báo xuất sắc nhất hội nghị	Hội nghị quốc tế Picture Coding Symposium, Queensland, Australia	2015
3	Franhofer Portugal Challenge Award	Quốc tế	2015
4	Giấy khen Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ	Trường Đại học Công nghệ	2017
5	Giải bạc sáng chế Inova	Quốc tế	2020
6	Huy hiệu Tuổi trẻ sáng tạo	Trung ương Đoàn TNCS HCM	2019
7	Bài báo xuất sắc hội nghị	Hội nghị quốc tế International workshop on advanced image technology, Chiangmai, Thailand	2018
8	Bằng khen Bộ trưởng Bộ GDĐT	Bộ GDĐT	2020
9	Bằng khen Giám đốc ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội	2019
10	Gương mặt trẻ tiêu biểu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2019
11	Chiến sĩ thi đua	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
12	Chiến sĩ thi đua	Trường Đại học Công nghệ	2017-2020

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định):

TT	Tên kỷ luật	Cấp ra quyết định	Số quyết định	Thời hạn hiệu lực

Không có

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Về tiêu chuẩn, là một giảng viên của trường Đại học Công nghệ, tôi tự nhận thấy mình có đủ các tiêu chuẩn của một nhà giáo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể;

- Luôn giữ gìn và không ngừng trau dồi phẩm chất đạo đức, có lối sống lành mạnh, tư tưởng vững vàng;
- Được đào tạo bài bản về trình độ, chuyên môn nghiệp vụ trong nước và quốc tế; luôn có ý thức trau dồi kiến thức, không ngừng học tập; thường xuyên cập nhật chuyên môn, nghiệp vụ;
- Có sức khỏe tốt, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp;
- Có lý lịch bản thân rõ ràng;

Về nhiệm vụ, thực hiện tốt các nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo quy định của nhà trường, cụ thể;

- Giảng dạy theo đúng mục tiêu, chương trình giáo dục;
- Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, chấp hành tốt các kỷ luật kỷ cương của nhà nước và pháp luật;
- Gương mẫu giữ gìn uy tín và danh dự của nhà giáo;
- Không ngừng học tập, rèn luyện, phấn đấu hoàn thành tốt, xuất sắc các nhiệm vụ được giao: giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ công tác tuyển sinh của nhà trường;
- Xây dựng và phát triển nhóm nghiên cứu, bộ môn;

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 6 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp/Số giờ quy đổi/Số giờ định mức ^(*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2015-2016					60		60/60

2	2016-2017			1	2.5	250		250/438.83/270
3	2017-2018		1		3	210		210/358.56/270
03 năm học cuối								
4	2018-2019		1	3	3.5	307		307/648.81/270
5	2019-2020		2		8	289.6		289.6/660.48/270
6	2020-2021	2			3	276		276/539.65/270

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài ☒:

- Học ĐH ☐; Tại nước: ; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn ThS ☒ hoặc luận án TS ☐ hoặc TSKH ☐; Tại nước: Hàn Quốc năm 2011

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước ☐:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: số bằng: ; năm cấp:

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài ☐:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/ CK2/ BSNT	Đối tượng	Trách nhiệm hướng dẫn	Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp

1	Advances in Engineering Research	CK	Nova Science Publisher, năm 2017	12	VC	(Chapter 3, pp. 53-84)	
---	-------------------------------------	----	---	----	----	------------------------------	--

Trong đó, số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: 0 ()

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm) / Kết quả	
Sau khi bảo vệ học vị tiến sĩ						
1	Nghiên cứu và xây dựng mô hình mã hóa video liên lớp phân tán thể hệ mới dùng cho ứng dụng truyền thông đa phương tiện	CN	102.01-2016.15, cấp Nhà nước	28/04/2017 đến 28/04/2019	Biên bản nghiệm thu và thanh lý HĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020, Xếp loại KQ: Đạt	

2	Nghiên cứu nâng cao hiệu quả cho chuẩn nén video nhiều lớp dùng trong các ứng dụng truyền thông đa phương tiện	CN	6.05, cấp Cơ sở	03/08/2016 đến 15/9/2017	Biên bản thanh lý hợp đồng ký ngày 15/9/2017 Xếp loại KQ: Tốt
---	--	----	-----------------	--------------------------	--

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
Trước khi bảo vệ học vị tiến sĩ								
1	Implementation of an OFDM system based on the TMS320C6416 DSP/ISBN: 978-1-4244-5139-5	6	Không	2009 International Conference on Advanced Technologies for Communications, Hai Phong, Vietnam		6	74-77	10/2009

2	A flexible side information generation scheme using adaptive search range and overlapped block motion compensation	3	Có	Proceedings of the 5th International Conference on Ubiquitous Information Management and Communication	- Scopus	9	1-5	02/2011
3	A Frame-based Coding Mode Decision for Temporally Active Video Sequence in Distributed Video Coding	4	Có	Journal of Broadcast Engineering/ISSN 1226-7953	- Scopus		16, 3, 510-519	05/2011
4	Flexible complexity control based on intra frame mode decision in distributed video coding	3	Có	2011 IEEE International Symposium on Broadband Multimedia Systems and Broadcasting (BMSB)/ISBN: 978-1-61284-121-2		4	1-5	06/2011

5	A study on hierarchical side information generation structure in Distributed Video Coding	3	Có	2011 International Conference on Advanced Technologies for Communications (ATC 2011)/ISBN: 978-1-4577-1204-3		1	53-57	10/2011
6	An iterative algorithm for efficient adaptive GOP size in transform domain wyner-ziv video coding	3	Không	Springer Lecture Notes in Computer Science, Pacific-Rim Symposium on Image and Video Technology/ISBN: 978-3-642-25345-4	Scopus indexed, Q3 - Scopus	5	347-358	11/2011
7	A probabilistic intra mode decision in distributed video coding	3	Có	2012 19th International Conference on Systems, Signals and Image Processing (IWSSIP)/ISBN: 978-3-200-02588-2		3	380-383	04/2012
8	Improved B-slices DIRECT mode coding using motion side information	3	Có	2012 13th International Workshop on Image Analysis for Multimedia Interactive Services/ISBN: 978-1-4673-0791-8		1	1-4	05/2012

9	Flexible complexity control solution for transform domain Wyner-Ziv video coding	2	Có	IEEE Transactions on Broadcasting/ISSN 0018-9316	X (Q1) - SCI IF: 3.863	20	58, 2, 209-220	06/2012
10	Improving predictive video coding performance with decoder side information	3	Có	2012 19th IEEE International Conference on Image Processing/ISBN: 9781467325349		2	2897-2900	10/2012
11	Improved matching criterion for frame rate upconversion with trilateral filtering	3	Có	Electronics letters/ISSN: 0013-5194	Q2 - SCI IF: 1.316	4	49, 2, 106-107	01/2013
12	Designing an HEVC based scalable video coding extension	3	Có	Proc. of Conference on Telecommunications, Castele Branco, Portugal			1-4	05/2013
13	Improving scalable video coding performance with decoder side information	3	Có	2013 Picture Coding Symposium (PCS)/ISBN: 978-1-4799-0294-1		5	229-232	12/2013

18	Improving SHVC performance with a joint layer coding mode	3	Có	2016 IEEE International Conference on Acoustics, Speech and Signal Processing (ICASSP)/ISBN: 978-1-4799-9987-3		11	1145-1149	03/2016
19	Spatial-Temporal feature extraction based adaptive search range for effective frame rate up-Conversion	3	Có	2016 International Conference on Advanced Technologies for Communications (ATC)/ISBN: 978-1-5090-3760-5		2	287-292	10/2016
20	Improving 3D-TV view synthesis using motion compensated temporal interpolation	6	Không	2016 International Conference on Advanced Technologies for Communications (ATC)/ ISBN: 978-1-5090-3760-5		5	312-317	10/2016
21	Side information creation using adaptive block size for distributed video coding	4	Không	2016 International conference on advanced technologies for communications (ATC)/ ISBN: 978-1-5090-3760-5		3	339-343	10/2016

22	Adaptive scalable video coding: An HEVC-based framework combining the predictive and distributed paradigms	3	Có	IEEE Transactions on Circuits and Systems for Video Technology/ISSN 1051-8215	Q1 - SCI IF: 4.685	11	27, 8, 1761-1776	08/2017
23	An online SVM based side information creation for efficient distributed scalable video coding	2	Có	2017 International Conference on Advanced Technologies for Communications (ATC)/ISBN: 978-1-5386-2899-7			225-228	10/2017
24	Performance evaluation of frame-loss error-concealment solutions for the SHVC standard	4	Có	IEIE Transactions on Smart Processing & Computing/ ISSN: 2287-5255	Q4 - Scopus	2	6, 6, 428-436	12/2017
25	Joint exploration model based light field image coding: A comparative study	4	Không	2017 4th NAFOSTED Conference on Information and Computer Science/ISBN: 978-1-5386-3210-9		5	308-313	12/2017

26	HEVC based distributed scalable video coding for surveillance visual system	2	Không	2017 4th NAFOSTED Conference on Information and Computer Science/ISBN: 978-1-5386-3210-9		1	314-318	12/2017
27	Statistical search range adaptation solution for effective frame rate up-conversion	1	Có	IET Image Processing/ISSN 1751-9659	Q2 - SCI IF: 1.995	6	12, 1, 113-120	01/2018
28	Improving SHVC performance with a block based joint layer prediction solution	1	Có	2018 International Workshop on Advanced Image Technology (IWAIT)/ ISBN:978-1-5386-2616-0		1	1-4	01/2018
29	Base layer constrained error concealment solutions for robust SHVC video transmission	5	Không	2018 International Workshop on Advanced Image Technology (IWAIT)/ ISBN:978-1-5386-2616-0		2	1-4	01/2018

30	A novel content adaptive search strategy for low complexity frame rate up conversion	2	Có	2018 2nd International Conference on Recent Advances in Signal Processing, Telecommunications & Computing (SigTelCom)/ ISBN:978-1-5090-0601-4		2	79-84	01/2018
31	Efficient and low complexity surveillance video compression using distributed scalable video coding	3	Có	VNU Journal of Science: Computer Science and Communication Engineering/ISSN: 2615-9260			34, 1	09/2018
32	Adaptive long-term reference selection for efficient scalable surveillance video coding	3	Không	2018 IEEE 12th International Symposium on Embedded Multicore/Many-core Systems-on-Chip (MCSoc)/ ISBN:978-1-5386-6690-6		4	69-73	09/2018

33	A Practical High Efficiency Video Coding Solution for Visual Sensor Network using Raspberry Pi Platform	4	Không	2018 IEEE 12th International Symposium on Embedded Multicore/Many-core Systems-on-Chip (MCSoc)/ ISBN:978-1-5386-6690-6			64-68	09/2018
34	View synthesis method for 3D video coding based on temporal and inter view correlation	6	Không	IET Image Processing/ISSN: 1751-9659	Q2 - SCI IF: 1.995	1	12, 11, 2111-2118	11/2018
35	Artificial intelligence based adaptive gop size selection for effective wyner-ziv video coding	4	Không	2018 International Conference on Advanced Technologies for Communications (ATC)/ ISBN:978-1-5386-6543-5		7	120-124	12/2018

36	Complexity Controlled Side Information Creation for Distributed Scalable Video Coding/ ISBN:978-1- 5386-7964-7	4	Không	2019 3rd International Conference on Recent Advances in Signal Processing, Telecommunication s & Computing			104-108	03/2019
37	A Frame Loss Concealment Solution for Spatial Scalable HEVC using Base Layer Motion	4	Không	2019 IEEE International Symposium on Broadband Multimedia Systems and Broadcasting (BMSB)/ ISBN:978-1-7281- 2151-2		1	1-4	06/2019
38	A low complexity Wyner-Ziv coding solution for light field image transmission and storage	3	Không	2019 IEEE International Symposium on Broadband Multimedia Systems and Broadcasting (BMSB)/ ISBN:978-1-7281- 2151-2		3	1-5	06/2019
39	Cooperative Caching in Two-Layer Hierarchical Cache-aided Systems	4	Có	VNU Journal of Science: Computer Science and Communication Engineering/ISSN: 2615-9260			35, 1, 23-31	06/2019

40	A Novel Consistent Quality Driven for JEM Based Distributed Video Coding	3	Có	Algorithms/ISSN: 1999-4893	Q3 - Scopus	3	12, 7, 130	07/2019
41	Improving performance of distributed video coding by consecutively refining of side information and correlation noise model	4	Không	2019 19th International Symposium on Communications and Information Technologies (ISCIT)/ISBN:978-1-7281-5010-9		1	502-506	09/2019
42	Joint layer prediction for improving SHVC compression performance and error concealment	2	Có	IEEE Transactions on Broadcasting/ISSN: 0018-9316	Q1 - SCI IF: 3.863	5	65, 3, 504-520	09/2019
43	A Novel Fusion Method for 3D-TV View Synthesis Using Temporal and Disparity Correlations	4	Có	IEIE Transactions on Smart Processing & Computing/ISSN: 2287-5255	Q4 - Scopus		6, 6, 431-441	12/2019

44	Phân tích, Đánh giá hiệu năng mã hóa video với chuẩn H. 265/HEVC	3	Không	Hội nghị quốc gia về Điện tử, Truyền thông và Công nghệ thông tin lần thứ 22/ISBN: 978- 604-80-4338-4				12/2019
45	Adaptive Quantization Parameter Estimation for HEVC Based Surveillance Scalable Video Coding	1	Có	Electronics/ISSN 2079-9292	Q2 - SCIE IF: 2.397		9, 6, 915	06/2020
46	Improving TDWZ Correlation Noise Estimation: A Deep Learning based Approach	4	Không	REV Journal on Electronics and Communications/IS SN: 1859-378X			10, 1-2	06/2020
47	Enhancing Quality for VVC Compressed Videos with Multi-Frame Quality Enhancement Model	2	Có	2020 International Conference on Advanced Technologies for Communications (ATC)/ISBN:978-1- 7281-8066-3			172- 176	10/2020

48	Versatile Video Coding based Quality Scalability with Joint Layer Reference	3	Có	IEEE Signal Processing Letters/ ISSN: 1070-9908	Q1 - SCI IF: 3.109		27, 2079- 2083	11/2020
49	End-to-End Image Patch Quality Assessment for Image/Video With Compression Artifacts	4	Không	IEEE Access/ISSN: 2169- 3536	Q1 - SCIE IF: 3.745		8, 215157- 215172	11/2020
50	Adaptive Content Frame Skipping for Wyner–Ziv- Based Light Field Image Compression	3	Có	Electronics/ ISSN 2079-9292	Q2 - SCIE IF: 2.397		9, 11, 1798	11/2020
51	Early SKIP Mode Decision for HEVC with Hierarchical Coding Structure	3	Có	IEIE Transactions on Smart Processing & Computing/ISSN: 2287-5255	Q4 - Scopus		9, 6, 452- 460	12/2020

52	Cải tiến thuật toán TZ Search cho tăng tốc mô hình mã hóa H. 266/Versatile Video Coding	5	Không	Hội nghị quốc gia về Điện tử, Truyền thông và Công nghệ thông tin lần thứ 23/ISBN: 978-604-80-5076-4				12/2020
53	Efficiently Compressing 3D Medical Images for Teleinter via CNNs and Anisotropic Diffusion	10	Không	Medical Physics/ISSN: 2473-4209	Q1 - SCI IF: 4.071		48, 6, 2877-2890	03/2021
54	A Trellis Based Temporal Rate Allocation and Virtual Reference Frames for High Efficiency Video Coding	3	Có	Electronics/ ISSN 2079-9292	Q2 - SCIE IF: 2.397		10, 12, 1384	06/2021

- Trong đó, số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UỶ là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS: 11 ([22] [24] [27] [40] [42] [43] [45] [48] [50] [51] [54])

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
Không có							

- Trong đó, số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
Sau khi bảo vệ học vị tiến sĩ					
1	Phương pháp mã hóa và giải mã video phân tán	Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KH-CN, số bằng 21155	14/05/2019	Đinh Triều Dương, Hoàng Văn Xiêm	2

- Trong đó, số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): 1

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
Không có					

- Trong đó, số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự):

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi Chú
1	Kỹ thuật Robot	Tham gia	QĐ Số 966/QĐ-ĐT ngày 12/10/2017	Trường Đại học Công nghệ	QĐ số 247/QĐ-ĐHQGHN	Đã triển khai
2	Kỹ thuật máy tính	Tham gia	TBD	Trường Đại học Công nghệ	QĐ số 1329/QĐ-ĐT	Đã triển khai

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm: thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ: thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ: thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì không đủ 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ☐; 04 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học

học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TP Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người đăng ký
(Ký và ghi rõ họ tên)